

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2025/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 28 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức kinh tế kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng 03 và Bảng 05 Phụ lục I (thể hiện chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất) thuộc Điều 5 như sau:

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công, công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin			
1.1	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	1KS3	71	

1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào; Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		568
1.3	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
1.4	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	13	
1.5	Xác định vị trí trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	10	
1.6	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu thu thập thông tin	1KS3	71	
1.7	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	35	
1.8	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	1KS3	35	
1.9	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	1KS3	106	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện			
2.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	55	
2.2	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	33	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.5	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	



5.6	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30	
5.7	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5.8	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
5.9	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
5.11	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
5.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5.13	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5.14	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
7	Hoàn thiện dự thảo xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất; dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	1KTV4	5	

Bảng 05

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	44,34	100
1.1	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	10,98	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào; Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất		100,00
1.3	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	2,3	

1.4	Xác định khu vực trong xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	2,9	
1.5	Xác định vị trí trong xây dựng bảng giá đất	2,68	
1.6	Kiểm tra, rà soát và phân loại toàn bộ phiếu thu thập thông tin	6,28	
1.7	Xác định mức giá của các vị trí đất	5,64	
1.8	Thông kê giá đất đầu vào tại xã, phường, thị trấn	5,64	
1.9	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	7,92	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện	13,82	
2.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	8,15	
2.2	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện	5,67	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	4,13	
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	4,00	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	22,36	
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,79	
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
5.3	Giá đất rừng sản xuất	0,79	
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
5.5	Giá đất ở tại nông thôn	2,16	
5.6	Giá đất ở tại đô thị	3,60	
5.7	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,58	
5.8	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	2,38	
5.9	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	1,58	
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	1,58	
5.11	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,58	
5.12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao	1,58	
5.13	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,58	
5.14	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	1,58	
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất	5,17	
7	Hoàn thiện dự thảo xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất	5,08	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất	1,1	
	Tổng	100,0	100,0



2. Sửa đổi số hiệu bảng tại mục 4.b phần Ghi chú Bảng 08 Phụ lục II (thể hiện chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư) thuộc Điều 6 như sau:

“4. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2, 3 Bảng 08”.

Điều 2. Thay thế cụm từ “142 điểm điều tra” bằng cụm từ “71 điểm điều tra” tại nội dung gạch đầu dòng thứ 2 thuộc điểm b khoản 1 Điều 3.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh; Báo Đắk Nông;
- Trung tâm lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT_(VA).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên